

KHOA HỌC KINH TẾ: NHỮNG THÁCH THỨC MỚI CỦA THỜI ĐẠI

BALACKIJ E.^(*). *Ekonomicheskaja nauka: novye vyzovy sovremennosti*. "ME i MO", 2006, No 1, st. 61-67.

THU HƯƠNG
lược thuật

Nửa sau thế kỷ XX đã diễn ra với sự nổi bật về kinh tế cả trên phương diện khoa học lẫn phương diện nghệ thuật quản lý nền kinh tế quốc dân. Các yếu tố kinh tế đang chuyển từ chỗ là các yếu tố chính thành các yếu tố thứ yếu, đang trở thành phần nào kết quả của các đặc điểm trí tuệ, dân tộc và dân số, và trong một chừng mực nào đó - thành kết cục khô khan của các mảnh khoé chính trị và những tặng phẩm của thiên nhiên. Những điều này đã ảnh hưởng nhất định đến tính chất của bản thân lý luận kinh tế. Các xu hướng và các hiện tượng kinh tế mới đang làm cho người ta hoài nghi nhiều định đề của nó và điều đó đòi hỏi phải xem xét lại một số khái niệm cơ sở mang tính lý luận của khoa học kinh tế. Bài viết đề cập đến một số vấn đề lý luận của khoa học kinh tế - là những thách thức mới của thời đại đối với cộng đồng các nhà kinh tế học hiện nay.

Phần đầu bài viết tác giả tập trung vào **cuộc khủng hoảng của bộ phạm trù**, chủ yếu là 5 cặp phạm trù chính trong lý luận kinh tế. Tác giả cho rằng sự xói mòn các cơ sở truyền thống của lý luận kinh tế thể hiện rõ nhất trong việc xét lại các khái niệm cơ bản của nó. Trên cơ sở phân tích một loạt dẫn chứng thực tế, đồng thời đối chiếu với định nghĩa cổ điển về các khái niệm đó, tác giả đã đi đến những nhận xét sau.

1. Trong cách hiểu về cặp phạm trù *Tư bản (vốn) cố định và tư bản (vốn) lưu động* giữa các nhà lý luận kinh tế và các

nhà hoạt động kinh tế thực tiễn có sự khác nhau nhất định. Thế giới ngày nay đang ở trong trạng thái mới về chất, những cái mới xuất hiện liên tục. Tính chất phức tạp của các công nghệ sản xuất tăng lên chưa từng thấy và sự hao mòn vô hình của các công cụ lao động bị đẩy nhanh hơn. Độ dài chu kỳ sản xuất của một số ngành đã tăng nhanh tới mức mà vốn lưu động tham gia vào việc chế tạo ra sản phẩm tương ứng, có thể có thời gian sống là 2 - 3 năm. Một số vốn cố định

^(*) GS., TS. Kinh tế

khác được tăng cường vận hành và hao mòn nhanh, cho nên chu kỳ sống của chúng cũng chỉ giới hạn trong vòng 2 - 3 năm. Như vậy là trong nhiều trường hợp thì sự khác biệt giữa vốn cố định và vốn lưu động mang tính ước lệ. Thêm nữa, trong hoạt động kinh tế của nhiều doanh nghiệp và công ty, người ta cho phép có thể chuyển dịch một nhóm vốn cố định nào đó vào phạm trù vốn lưu động, điều này có nghĩa là ranh giới giữa vốn cố định và vốn lưu động đang bị xói mòn và sự xói mòn đó được tăng cường cả về mặt pháp lý. Tác giả kết luận, như vậy, sự phân chia các loại vốn sản xuất thành hai phạm trù trở nên ngày càng ít sáng sủa và ít có giá trị hơn.

2. Về cặp phạm trù *tiêu dùng và tích lũy (đầu tư)*, hiện nay có rất nhiều hiện tượng không còn tương hợp với sơ đồ cổ điển “tiêu dùng - tích lũy” nữa. Theo cách hiểu truyền thống, chi phí chỉ cho tiêu dùng là những chi phí chi cho các nhu cầu hiện hành mà sau đó không gây ra tác động ngược trở lại nào. Tích lũy là khoản tiêu dùng được hoãn lại, hình thành từ các khoản tiết kiệm (các nguồn lực chưa sử dụng đến) và các khoản đầu tư (các đầu tư vào những biện pháp nào đó mà sau đó sẽ mang lại thêm thu nhập). Tuy nhiên, có những chi phí khó có thể xếp chúng vào phạm trù nào, tiêu dùng hay đầu tư. Chẳng hạn, chi phí cho việc mua sắm đồ cổ, theo tác giả chi phí này là nhằm đáp ứng nhu cầu mỹ học hiện thời của con người và được xếp vào phạm trù tiêu dùng. Song, đồ cổ và tất cả những vật quý hiếm khác tạo nên một thị trường đặc biệt, hoạt động theo các quy luật hình thành giá cả vô cùng đặc biệt của nó. Nếu mua một món đồ cổ và sau vài năm bán lại chúng với giá đắt hơn, tức là nhận được thu nhập, thì hành động đó được xem như là một sự đầu tư. Còn chi phí cho việc học hành của con cái trong gia đình, tác giả chỉ rõ, một mặt đó là các chi

phí bảo đảm hoạt động hiện thời của gia đình - mua một dịch vụ sử dụng lâu dài nhằm đáp ứng khát khao hiểu biết. Mặt khác, đó là các đầu tư vào nguồn lực con người, và, vài năm sau khi hoàn tất việc học tập, các thu nhập của nhà chuyên môn mới xuất hiện sẽ cho phép hoàn lại có dư số chi phí đã chi ra.

Để trả lời cho sự xếp loại các dạng chi phí trên, theo tác giả chỉ có thể bằng cách dựa trên kinh nghiệm (tức là sau khi đã biết rõ chủ thể kinh tế đã giữ cố vật của mình lại cho bản thân hay đã bán lại nó, hoặc căn cứ vào hiệu quả của một hoạt động đầu tư vào nguồn lực con người), chứ không có câu trả lời tiên nghiệm. Tác giả phân tích tiếp, nếu hiệu quả của các đầu tư vào nguồn lực con người (để đi học) là dương thì đầu tư đó mang hình thức hoạt động đầu tư; còn nếu nó là âm hoặc là không thì các chi phí đã chi cần được xếp vào sự tiêu dùng hiện tại. Theo tác giả, ngay cả sự phân đôi như vậy cũng không làm rõ hoàn toàn vấn đề. Nếu giả định rằng, mức sinh lợi (hiệu quả) của các đầu tư của gia đình vào việc học tập của con cái mình là dương thì ai là người nhận khoản thu nhập đó - gia đình (người đầu tư) hay con cái họ (đối tượng được đầu tư)? Nếu gia đình nhận nó thì gia đình đóng vai trò là người cho vay và là một nhà đầu tư đặc biệt. Nếu con cái là người nhận thì gia đình đóng vai trò là người tiêu dùng, còn con cái - những chủ thể được nhận khoản tín dụng không phải trả lãi suất và không hoàn lại, một khoản tín dụng bảo đảm cho họ lãi suất cao về vốn.

Tác giả nhận xét, đầu tư vào nguồn vốn con người ngày càng được thực hiện tích cực hơn và quy mô của chúng ngày càng tăng thì sẽ thấy rõ tính không thích dụng của các khái niệm kinh điển về tiêu dùng và tích lũy (đầu tư).

3. *Tư liệu sản xuất và sự bóc lột*. Đây

là những khái niệm then chốt trong học thuyết giá trị thặng dư của K. Marx. Chính yếu tố sở hữu tư liệu sản xuất là cơ sở của tệ người bóc lột người. Tuy nhiên, hiện nay, vai trò của tư liệu sản xuất bất động (những tri thức chuyên môn và những kỹ năng nghề nghiệp) đang tăng lên. Nhiều dạng hoạt động hiện nay phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguồn lực con người, chứ không phải vào các nguồn lực tự nhiên. Việc sử dụng những tư liệu sản xuất để bóc lột người khác là không thể bởi vì vốn con người được bán trên thị trường lao động cùng với sức lao động là thân thể vật lý của nó.

Đồng thời, hiện nay, rõ ràng là nguồn lực hành chính - chức vụ và vị trí mà chủ thể kinh tế nắm giữ - là nguồn lực chính và cách thức người bóc lột người. Về bản chất, nguồn lực này không phải là nguồn lực vật chất, nhưng điều đó không làm cho nó ít hiệu quả hơn về phương diện khả năng người bóc lột người. Chiếm hữu phần lớn tài sản quốc gia chủ yếu là những người quản trị (các chính khách, các quan chức, những nhà quản lý cao cấp của các xí nghiệp), chứ không phải là những người sở hữu sản xuất. Như vậy, mặc dù vẫn còn mối quan hệ nhất định giữa tư liệu sản xuất và sự bóc lột nhưng ý nghĩa của nó đã giảm, còn hiện tượng đặc biệt của bóc lột đang có những thay đổi quan trọng.

Tác giả cho rằng nếu không có những sửa đổi trong các phạm trù này thì bức tranh thật sự của cuộc sống có thể bị biến dạng mạnh.

4. *Năng suất lao động.* Theo tác giả, một khái niệm trụ cột nữa của khoa học kinh tế là tính hiệu quả, tức là sự đo lường các kết quả và chi phí. Sự đo lường này được cụ thể hoá trong các chỉ số năng suất lao động, được tính như là mức sản xuất trung bình ứng với một đơn vị nguồn lực (lao động, vốn, thời gian, nguyên vật

liệu, năng lượng và v.v...). Tuy nhiên, khi xem xét các dạng hoạt động đa chức năng phức tạp, các hoạt động trí óc, thì chỉ số này không còn ý nghĩa gì. Trong nhiều lĩnh vực, hiệu quả của người làm việc được xác định không phải bởi mức độ linh hoạt và đúng đắn của quá trình hướng đích mà người đó đã thực hiện. Tác giả dẫn ra ví dụ về tính phi lý của chỉ số truyền thống năng suất lao động, đó là hoạt động của các bộ phận thông tin của các công ty lớn. Khối lượng các báo cáo tài chính và tiếp thị hàng năm của công ty không cho thấy gì về chất lượng hoạt động của bộ phận thông tin của công ty. Tuy nhiên, việc hệ thống hoá và tổ chức các báo cáo này một cách đúng đắn hơn có thể dẫn tới bước đột phá trong nhận thức về việc công ty cần phải làm gì và không cần phải làm gì. Tác giả cho rằng, như vậy, khi đánh giá hiệu quả của các dạng hoạt động kinh tế hiện đại cần phải chú ý đến 2 phương diện là tính phù hợp và tính linh hoạt của cơ chế hướng đích; và sự phù hợp giữa các mục tiêu và kết quả của hoạt động. Chúng phản ánh các mặt chất lượng của hoạt động sản xuất và không thể được biểu hiện bằng các chỉ số sơ lược của mức sản xuất trung bình tính cho một đơn vị nguồn lực.

Vấn đề hình thành hệ chuẩn thức mới về năng suất đã được đặt ra từ lâu trước cộng đồng các nhà điều hành chuyên nghiệp. Không thể không chú ý đến thách thức như thế từ phía lực lượng tổ chức chính của xã hội đối với khoa học kinh tế. Nếu trong thời gian tới, nền kinh tế không đưa ra được bộ công cụ phân tích mới về hiệu quả kinh tế thì các vị trí của nó sẽ bị tổn hại nghiêm trọng.

5. *Các dạng tiền và chức năng của chúng.* Nếu hiệu quả là khái niệm chính của nền kinh tế thì tiền và các kênh tiền là hệ tuần hoàn của nó. Tuy nhiên, ở đây cũng có những mâu thuẫn nghiêm trọng về mặt phương pháp luận. Đó là mâu

thuần gắn liền với sự xuất hiện của tiền điện tử. Các thẻ tín dụng không phải là tín dụng thương mại, cũng không phải là tín dụng đầu tư. Trên thực tế, người tiêu dùng sử dụng đồng thời nhiều thẻ tín dụng có thể nhận được khoản tín dụng đôi khi cao hơn nhiều so với khả năng tín dụng thật của họ; Họ không hề lo lắng về mức lãi suất cao bởi vì họ không chuẩn bị trả lại số tiền đã nhận được. Họ sử dụng những chiếc thẻ, chuyển tiền từ tài khoản này sang tài khoản khác và chỉ trả những khoản lãi suất mang tính thuần túy tượng trưng. Dạng tiền tệ này đã trở nên khá phổ biến làm cho các tổng tiền truyền thống mà các nhà kinh tế và các ngân hàng trung ương đang sử dụng gần như mất hết ý nghĩa. Tác giả lưu ý các nhà kinh tế cần phải tư duy lại hiện tượng đặc biệt tiền tệ và có tính đến sự ảo hoá của chúng.

Bên cạnh đó, tác giả cũng nêu lên sự cần thiết phải nhận định lại vai trò của tiền tệ trong thế giới hiện đại. Tác giả cho rằng hiện tượng đặc biệt tiền tệ còn phải chịu một đòn mạnh nữa từ hệ thống tiền tệ thế giới. K. Marx đã chỉ ra chức năng tích lũy tài sản của tiền tệ, nhưng hiện nay chức năng này gần như hoàn toàn không còn. Lịch sử hậu XHCN của đồng rúp Nga cho thấy về tính không vững chắc của các đồng tiền quốc gia. Các đồng tiền thế giới cũng không được bảo hiểm trước “những rắc rối” như thế. Hầu như ở tất cả các nước châu Âu đã chuyển sang khu vực đồng euro, giá cả đều tăng mạnh. Một điều rõ ràng là không có một đồng tiền nào là tài sản có đầy đủ giá trị và phương tiện cất giữ tài sản lý tưởng. Bất động sản trở thành giá trị chính trên thế giới. Như vậy, sau khi bị mất chức năng tích lũy tài sản, tiền cũng bị mất chức năng ổn định hoá của mình.

Theo tác giả, những ví dụ nêu trên cho thấy rõ về sự hiện hữu của một cuộc khủng hoảng nào đó trong quan điểm lý

luận của khoa học kinh tế hiện đại. Chỉ có thể ra khỏi cuộc khủng hoảng này bằng cách “viết lại” tri thức cũ. Tri thức mới phải thoát khỏi những mệnh lệnh phương pháp luận cũ. Điều cần phải biết chính là “viết lại” tri thức cũ như thế nào.

Trong phần tiếp theo, tác giả phân tích *sự khủng hoảng về mặt phương pháp luận*. Theo tác giả, để tiến bước kịp với thời đại, khoa học cần phải dựa trên các nguyên tắc phương pháp luận phù hợp với thực tại. Vấn đề đầu tiên được tác giả đề cập tới là *sự đơn giản hoá tri thức*. Tác giả chia sẻ với quan điểm cho rằng nếu khoa học đưa ra những công thức khó hiểu mà đa số dân chúng không hiểu được thì khoa học đó không cần thiết. Song, trong suốt thế kỷ XX, khoa học kinh tế đã ngày càng phức tạp hoá bộ công cụ và tăng tính đẳng cấp của mình. Hiện nay, ở nhiều mặt, nó là một môn học mà chỉ có những người chuyên sâu mới hiểu được. Tác giả cảnh báo, nếu khoa học kinh tế không được xây dựng lại và không được đơn giản hoá một cách căn bản thì nó có nguy cơ trở thành một cái gì đó giống như chiêm tinh học là một khoa học có những cơ sở khoa học nghiêm túc và khá phức tạp nhưng không được đồng đảo mọi người tin. Nhu cầu đơn giản hoá tri thức trở nên ngày càng cấp thiết.

Một nguyên tắc phương pháp luận khác được tác giả nhấn mạnh là phải *quay trở về với con người*. Theo tác giả, mặc dù cơ sở của khoa học kinh tế luôn là con người với các mong muốn và động cơ của con người, nhưng trong tiến trình phát triển của nó, con người ngày càng bị trôi ra khỏi những lý luận được đưa ra. Lý luận tiến tới mô tả các kết quả cuối cùng nào đó ở dạng các biến số và tham số tương ứng. Con người ngày càng khó nhận thức rõ những biến số và tham số ấy. Các nhà khoa học kinh tế muốn đưa xung lực mang tính người chủ quan vào ngôn ngữ của những đặc điểm kinh tế

khách quan. Kết quả là môn khoa học kinh tế đang chuyển từ môn khoa học nhân văn sang thành môn khoa học kỹ thuật.

Xa rồi con người môn khoa học kinh tế đã bị giảm mạnh danh tiếng khoa học của mình. Tác giả cho rằng để bước vào quỹ đạo phát triển mới, khoa học kinh tế cần phải trở lại với con người. Điều này đã được thực hiện phần nào và được minh chứng qua những giải thưởng Nobel gần đây về kinh tế và các đề mục khoa học mới như “kinh tế phúc lợi”, “sự bất đối xứng của thông tin thị trường” Tuy nhiên, vấn đề không chỉ ở chỗ cần phải quay trở lại với con người, mà còn ở chỗ điều đó sẽ được làm bằng cách thức nào. Theo tác giả, ở đây, mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế học và xã hội học là rất có ích. Sự chuyển đổi như thế giữa kinh tế học và xã hội học là do những thay đổi của chính thực thể xã hội. Trước kia, các hiện tượng kinh tế đặc biệt chiếm ưu thế và góp phần chủ yếu vào sự hình thành tư duy của con người. Về phương diện này, các yếu tố kinh tế là chính yếu, và môn khoa học kinh tế chiếm vị trí số một trong số các khoa học xã hội, còn xã hội học chiếm vị trí phụ thuộc. Giờ đây, tình hình đã thay đổi căn bản - các mẫu hình tư duy của dân tộc quy định các hướng phát triển kinh tế. Tư duy trở thành nhân tố số một, còn các quá trình kinh tế - nhân tố thứ yếu. Xã hội học, thay cho kinh tế học, chuyển lên chiếm vị trí số một trong số các khoa học xã hội. Liên kết con người với các cách thức tư duy của con người là nhiệm vụ chính của khoa học kinh tế trong thế kỷ XXI.

Bên cạnh những nguyên tắc trên, theo tác giả cần lưu ý đến *sự cần thiết phải tăng cường chủ nghĩa thực dụng khoa học*. Trong một thời gian dài người ta đã cho rằng, lý luận kinh tế - đó là một thành tựu vĩ đại. Tuy nhiên, hiện nay, thế giới đã bước vào một giai đoạn mới,

nhiệm vụ và vấn đề thực tế trở thành hàng đầu, còn lý luận được coi là công cụ trợ giúp để giải quyết chúng. Tác giả dẫn ra quan điểm của G. Ford, cho rằng tự bản thân các tư tưởng là vô cùng quan trọng và có giá trị, nhưng đó dù sao cũng chỉ là tư tưởng... Đưa tư tưởng vào cuộc sống, mang lại một kết quả cụ thể mới là điều thật sự có ý nghĩa. Theo tác giả, không một tư tưởng và lý luận kinh tế nào có thể kỳ vọng đạt tới sự toàn diện. Mọi tư tưởng đều có ý nghĩa trong một bối cảnh nào đó. Bối cảnh thay đổi thì lý luận cũng phải thay đổi. Do đó, ý nghĩa của các quan niệm kinh tế đã không thể và không cần phải được đánh giá trên quan điểm lý luận thuần túy; nó phải có tính hướng tới thực tế và phù hợp với thực tế.

Một vấn đề khác nữa mà lý luận của khoa học kinh tế đang phải đối mặt là ***cuộc khủng hoảng của công nghệ đo lường***. Trước hết tác giả phân tích *tính không thích hợp của các thước đo kinh tế - thống kê*. Tác giả cho rằng, trong thời gian gần đây, tính đúng đắn của việc áp dụng nhiều thước đo kinh tế có vẻ bất di bất dịch đang bị nghi ngờ. Chẳng hạn như chỉ số tổng sản phẩm quốc nội (GDP) - hiện là chỉ số tổng hợp của kinh tế vĩ mô. Đa số các mô hình phát triển kinh tế sử dụng chỉ số này và nó cũng được sử dụng trong chính sách kinh tế. Song, sự tăng GDP không phản ánh đúng sự phát triển kinh tế. Hay như khối lượng bán ra của khu vực dịch vụ thông tin. Thoạt nhìn, có vẻ như chỉ số này càng cao thì cơ cấu của nền kinh tế quốc dân càng tiến bộ. Nhưng, những nhận định như thế có thể đánh lạc hướng hoàn toàn nếu không chú ý đến một sự thật mà mọi người đều đã biết, là sản xuất chương trình phần mềm trong thời gian hiện nay đang là một trong những kênh rửa các thu nhập bất hợp pháp.

Những điều nói trên đưa đến nhận thức rằng, khi làm rõ những thuộc tính

chức năng của hệ thống kinh tế chỉ có thể dựa trên những thước đo kinh tế cũ cùng với nhiều điều bổ sung thêm. Những suy luận quan trọng trên cơ sở những chỉ số như thế có thể bị sai lệch nếu không nói là trở thành bất hạnh.

Cuộc khủng hoảng của công nghệ đo lường còn biểu hiện ở *sự mâu thuẫn giữa các thước đo xã hội và các thước đo kinh tế*. Theo tác giả, sự kết hợp các xu hướng phát triển kinh tế và các xu hướng phát triển xã hội là một trong những định hướng khoa học mới nhất. Song trên thực tế không có mối quan hệ rõ ràng giữa các chỉ số kinh tế và các chỉ số xã hội, không có mối quan hệ giữa GDP/đầu người và mức độ hạnh phúc của mọi người. Trong thời gian gần đây, lòng tin vào các số liệu của các cuộc thăm dò ý kiến xã hội thậm chí còn cao hơn là lòng tin vào các báo cáo của thống kê kinh tế. Kỹ thuật điều tra xã hội là dựa trên các phương pháp hỏi trực tiếp ý kiến của người dân, và chúng cho phép ngay lập tức làm rõ tình hình sự việc trong lĩnh vực xã hội. Còn các chỉ số kinh tế truyền thống không có khả năng phản ánh tình trạng sức khoẻ của dân chúng.

Ngoài ra, tác giả còn đề cập tới cuộc khủng hoảng của các phương pháp nghiên cứu kinh tế, đó là *cuộc khủng hoảng của các thử nghiệm khoa học*. Tác giả cho rằng, phương pháp phân tích thực nghiệm kinh tế lượng đang thịnh hành hiện nay không bảo đảm tránh được những sai lầm, bởi theo định nghĩa, chúng mang tính xác suất-thống kê. Mong muốn nâng cao tính khoa học và tính giống như thật của các kết quả khoa học đã đưa các nhà khoa học đến chỗ áp dụng “bài thử nghiệm tam cấp”, tức là, kết quả khoa học quan trọng cần phải được khẳng định bằng các lý luận lý thuyết (mô hình toán học), các tư liệu thực nghiệm (tính toán kinh tế lượng) và phương pháp key-study (các ví dụ tình

huống đặc trưng).

Tác giả lưu ý, ngay cả khi thắt chặt các yêu cầu như thế cũng không bảo đảm có được kết quả có chất lượng. Trong kho tàng của các nhà kinh tế không còn các phương pháp đo lường có thể phù hợp với quy mô và tính phức tạp của những nhiệm vụ đã giải quyết.

Ở phần cuối bài viết tác giả phân tích và chỉ ra *sự gay gắt trong quan hệ của khoa học kinh tế với các môn khoa học phụ cận (giáp ranh)*. Tác giả cho rằng, khoa học kinh tế đang đứng trước một thách thức nữa từ việc nó bị mất dần vị trí chủ đạo trong số các khoa học về con người và về xã hội. Trước hết là *sự cạn kiệt “tiềm năng khám phá”*. Chưa bao giờ xuất hiện sự thống nhất các môn khoa học như kinh tế, xã hội học và tâm lý học như hiện nay. Xã hội học kinh tế và tâm lý học kinh tế được liệt vào số những xu hướng khoa học xã hội có triển vọng khoa học nhất. Sự liên kết khoa học này đang diễn ra không có lợi cho môn khoa học kinh tế.

Vốn là môn khoa học mang tính mô hình và công cụ, kinh tế học đang đưa ra những khám phá chuyên sâu tới mức chúng rất khó hiểu đối với phần đông mọi người và ít hấp dẫn họ. Kết quả là, các phát minh kinh tế thường không được hiểu với tính cách là những tư tưởng có đầy đủ giá trị. Cùng với thời gian, nhiều phát minh thực sự vĩ đại đang bị “xoá nhoà” do những thay đổi lớn của thực tế, như công thức, mô hình “chi phí-sản lượng”, chẳng hạn. Qua các tạp chí kinh tế tác giả khẳng định mô hình này đang biến mất khỏi ngôn ngữ làm việc của các nhà kinh tế hiện đại. V. Leonchev - tác giả của mô hình, - đã chứng minh tính bền vững về thời gian của những hệ số chi phí trực tiếp và chi phí đầy đủ của mô hình. Song, hiện nay, giả thuyết này đã bị mất ý nghĩa - bất kỳ sự đổi mới nào trong

một ngành nào đó cũng có thể tác động vào toàn bộ nền kinh tế và làm thay đổi căn bản ma trận các chi phí trực tiếp của mô hình của V. Leonchev.

Như vậy, tác giả cho rằng, trong thời gian gần đây, các mô tả mang tính mô hình mà các nhà kinh tế đã đưa ra, đang bị lạc hậu khá nhanh, còn những phát minh khác trong kinh tế lại chưa được thừa nhận. Xã hội học chưa bao giờ kỳ vọng đạt tới chân lý tổng hợp, hiện hữu ở ngoài bối cảnh của thực thể xã hội được nghiên cứu. Mọi nhận định xã hội học quan trọng về phân nhóm và về chức năng của xã hội đều được tiếp thụ với tính cách là những khám phá. Ngoài ra, việc hiểu các kết luận của các nhà xã hội học đơn giản hơn so với việc hiểu những kết luận của các nhà kinh tế, bởi vì ở trường hợp thứ nhất là khuôn mẫu thuần túy của xã hội, còn ở trường hợp thứ hai là một chuỗi phức tạp các mối quan hệ nhân quả và tam đoạn luận không rõ ràng. Cuối cùng, các thành tựu của các nhà kinh tế thường không thể được áp dụng trực tiếp bởi mỗi một con người cụ thể (đôi khi cả bởi các chính phủ quốc gia), trong khi đó, các tri thức xã hội học có thể được áp dụng ngay cả trong đời sống hàng ngày.

Khác với xã hội học và kinh tế học, tâm lý học động chạm đến lợi ích của mỗi một con người và có kỳ vọng đưa ra những khám phá với nghĩa đầy đủ của từ này. Mọi tri thức mới trong lĩnh vực nhận thức, trí tuệ, tâm lý và tình cảm gần như đều được nhận thức như một cái gì đó rất mới. Những khám phá trong tâm lý xã hội có sức nặng hơn các khám phá trong xã hội học và kinh tế học. Kết quả là hiện nay, tâm lý học và xã hội học đang mở ra cho người nghiên cứu nhiều triển vọng phát triển sáng tạo và thành đạt hơn so với kinh tế học. Đây là một vấn đề đặt ra cho cộng đồng

các nhà kinh tế học, và đồng thời họ còn phải tìm ra lời giải cho *sự di chuyển của các nhà khoa học kinh tế sang các môn khoa học giáp ranh*. Tác giả cho rằng hệ quả trực tiếp của hiện tượng đặc biệt “tính không rõ ràng” của các khám phá kinh tế là sự di chuyển của các nhà khoa học kinh tế sang các môn khoa học xã hội giáp ranh như xã hội học, tâm lý học, chính trị học... Ở đây, vấn đề cơ bản là tính đơn giản của sự di chuyển đó. Trong số các khoa học về con người thì kinh tế học là đứng đầu xét về phương diện sử dụng các phương tiện công cụ nghiên cứu. Tương ứng, các nhà khoa học kinh tế đã được đào tạo tốt về phương pháp đang chuyển một cách dễ dàng và không gây hậu quả nghiêm trọng sang các ngành khoa học “anh em”. Đồng thời, trong môi trường khoa học mới, họ cảm thấy khá thoải mái và thường nhanh chóng nắm giữ các vị trí quan trọng ở đó. Việc rời khỏi khoa học kinh tế để chuyển sang một số ngành không mấy khó khăn, nên hiện nay khoa học kinh tế vẫn đang đứng trước thách thức về cán bộ mà thách thức đó xuất phát từ thị trường các khoa học xã hội.

Từ những phân tích trên, tác giả kết luận, sự thách thức của thời đại đối với khoa học kinh tế là khá thực tế và nghiêm trọng. Hiện nay, khó có thể nói được nó sẽ vượt qua các thách thức đó như thế nào. Không loại trừ rằng, chính trong phạm vi của khoa học kinh tế sẽ diễn ra sự liên kết các khoa học xã hội cơ bản. Có thể, khoa học kinh tế sẽ thực hiện một sự bành trướng tiếp theo vào các khoa học khác và sẽ trở thành thủ lĩnh trong các lĩnh vực tri thức giáp ranh (hiện nay, đa số những người nghiên cứu xã hội học kinh tế và tâm lý học kinh tế là các nhà kinh tế học chứ không phải là những nhà xã hội học và tâm lý học).